

**Các con chép lại toàn bộ từ vựng của 3 phần
sau ra vở (3 lần) và học thuộc.
UNIT 1: HOME**

A. VOCABULARY (TỪ VỰNG)

Lesson 1

No	Words		Transcription	Meaning
1	apartment	(n)	/ə'pɑ:rt mənt/	Chung cư
2	balcony	(n)	/'bælkəni/	Ban công
3	basement	(n)	/'beismənt/	Tầng hầm
4	garage	(n)	/gə'reɪʒ/	Nhà để xe, ga-ra
5	gym	(n)	/dʒɪm/	Phòng tập thể dục
6	yard	(n)	/'jɑ:rd/	Cái sân

Lesson 2

No	Words		Transcription	Meaning
7	bed	(n)	/bed/	Cái giường
8	clean	(v)	/kli:n/	Dọn dẹp, rửa
9	dinner	(n)	/'dɪnər/	Bữa tối
10	dish	(n)	/dɪʃ/	Cái đĩa
11	kitchen	(n)	/'kɪtʃən/	Nhà bếp
12	laundry	(n)	/'ləʊndri/	Việc giặt là (ủi)
13	shopping	(n)	/'ʃɒpɪŋ/	Việc mua sắm

Lesson 3

No	Words		Transcription	Meaning
14	center	(n)	/'sentər/	Trung tâm
15	city	(v)	/'sɪti/	Thành phố
16	east	(n)	/i:st/	Phía đông
17	north	(n)	/nɔ:θ/	Phía bắc
18	south	(n)	/sauθ/	Phía nam
19	town	(n)	/taʊn/	Thị trấn, thị xã
20	village	(n)	/'vɪlɪdʒ/	Ngôi làng
21	west	(n)	/west/	Phía tây

Further words

No	Words		Transcription	Meaning
22	attention	(n)	/ə'tenʃən/	Sự chú ý
23	delta	(n)	/'deltə/	Đồng bằng
24	region	(n)	/'ri:dʒən/	Vùng
25	temperature	(n)	/'tempərətʃər/	Nhiệt độ
26	museum	(n)	/'mju:zi:əm/	Viện bảo tàng
27	college	(n)	/'kɒlɪdʒ/	Cao đẳng/ Đại học
28	restaurant	(n)	/'restərɒnt/	Nhà hàng

29	possession	(n)	/pə'zeɪʃən/	Sự sở hữu
30	transportation	(n)	/,træns'pɔ:t'eɪʃən/	Sự vận tải

UNIT 2: SCHOOL

A. VOCABULARY (TỪ VỰNG)

Lesson 1

No	Words		Transcription	Meaning
1	biology	(n)	/baɪ'ɒlədʒi/	Môn Sinh học
2	geography	(n)	/dʒi'ɒɡrəfi/	Môn Địa lý
3	history	(n)	/'hɪstri/	Môn Lịch sử
4	I.T (information technology)	(n)	/aɪ 'ti:/ (/ɪnfə'meɪʃən tek'nɒlədʒi/)	Môn Tin học
5	literature	(n)	/'lɪt.rə.tʃər/	Môn Văn học
6	music	(n)	/'mju:zɪk/	Môn Âm nhạc
7	P.E (physical education)	(n)	/pi: i: / (/fɪz.ɪ.kəl ed.jʊ'keɪ.ʃən/)	Môn Thể dục
8	physics	(n)	/'fɪzɪks/	Môn Vật lý

Lesson 2

No	Words		Transcription	Meaning
9	act	(v)	/ækt/	Diễn xuất
10	activity	(n)	/æk'tɪvəti/	Hoạt động
11	arts and crafts	(n)	/'ɑ:t sən 'krɑ:fts/	Thủ công mỹ nghệ
12	drama club	(n)	/'drɑ:mə klʌb/	Câu lạc bộ kịch
13	indoor	(adj)	/'ɪn'dɔ:r/	Trong nhà
14	outdoor	(adj)	/'aʊt,dɔ:r/	Ngoài trời
15	sign up	(v)	/saɪn ʌp/	Đăng ký

Lesson 3

No	Words		Transcription	Meaning
16	adventure	(n)	/əd'ventʃər/	Cuộc phiêu lưu
17	author	(n)	/'ɔ:θər/	Tác giả
17	fantasy	(n)	/'fæntəsi/	Kỳ ảo
18	mystery	(n)	/'mɪstəri/	Bí ẩn
19	novel	(n)	/'nɒvəl/	Tiểu thuyết

Further words

No	Words		Transcription	Meaning
20	peaceful	(adj)	/'pi:sfl/	Yên bình/ thanh bình
21	beautiful	(adj)	/'bju:tɪfl/	Đẹp
22	capital	(n)	/'kæpɪtl/	Thủ đô
23	secret	(n)	/'si:krət/	Bí mật
24	event	(n)	/'ɪvent/	Sự kiện
25	strange	(adj)	/'streɪndʒ/	Lạ

UNIT 3: FRIENDS

A. VOCABULARY (TỪ VỰNG)

Lesson 1

No	Words		Transcription	Meaning
1	blond	(adj)	/blɒnd/	(Tóc) vàng
2	blue	(adj)	/blu:/	Màu xanh dương
3	brown	(adj)	/braʊn/	Màu nâu
4	glasses	(adj)	/glæsɪz/	Mắt kính
5	long	(n)	/lɒŋ/	Dài
6	red	(adj)	/red/	Màu đỏ
7	short	(adj)	/ʃɔ:rt/	Ngắn, thấp
8	slim	(adj)	/slɪm/	Thon thả, gầy
9	tall	(adj)	/tɔ:l/	Cao